Số/*No.*: 148/2026/CV-SSI.CTHĐQT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025
Re: Disclosure of the 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name	***SSI SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	*SSI*
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	*72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*
Điện thoại/*Telephone*:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	*Nguyen Kim Long*
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	*Director, Legal and Compliance*

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ *24 hours* ☐ *irregular* ☐ *on demand* ☒ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 (bản tiếng Việt)**
   The 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements (Vietnamese version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 tại trang số 72 của Báo cáo.
   In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements on page 72 of the Financial Statements

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Date: 2026.01.30 18:45:06 +07'00'

2. **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 (bản tiếng Anh)**

The 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements (English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 tại trang số 73 của Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements on page 73 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on January 30th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**89.322.786.682.359**	**70.932.391.912.367**
110	***I. Tài sản tài chính***		***89.191.517.711.984***	***70.813.502.224.578***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.646.492.763.118	239.000.238.200
111.1	*1.1. Tiền*		*1.174.260.187.483*	*208.969.991.625*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*2.472.232.575.635*	*30.030.246.575*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	38.257.656.392.970	42.438.121.481.401
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	5.230.991.865.654	3.893.901.724.895
114	4. Các khoản cho vay	7.4	38.940.059.337.071	21.998.601.885.375
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	599.371.822.447	562.332.851.822
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(11.932.085)	(55.101.823.874)
117	7. Các khoản phải thu	9	573.615.596.319	800.614.271.922
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*192.130.223.980*	*507.766.978.808*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*381.485.372.339*	*292.847.293.114*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*381.485.372.339*	*292.847.293.114*
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.576.813.407.177	927.764.853.829
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	33.294.883.844	30.201.748.046
122	10. Các khoản phải thu khác	9	523.726.032.105	210.104.950.765
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(190.492.456.636)	(232.039.957.803)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***131.268.970.375***	***118.889.687.789***
131	1. Tạm ứng		5.543.301.647	20.927.597.892
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		197.928.265	595.758.695
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		96.847.871.948	54.860.667.972
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		882.806.510	772.112.130
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.644.605	55.944.865
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		27.794.417.400	41.677.606.235

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.727.192.713.824**	**2.574.910.647.355**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**3.687.397.938.257**	***1.625.606.669.387***
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.687.397.938.257	1.625.606.669.387
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*2.971.910.059.220*	*938.116.263.256*
212.3	*1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*715.487.879.037*	*687.490.406.131*
220	***II. Tài sản cố định***		***187.107.047.495***	***231.350.675.694***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	80.121.034.514	118.506.719.899
222	*1.1. Nguyên giá*		*404.635.849.442*	*408.360.121.790*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(324.514.814.928)*	*(289.853.401.891)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	106.986.012.981	112.843.955.795
228	*2.1. Nguyên giá*		*333.973.134.494*	*313.999.554.731*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(226.987.121.513)*	*(201.155.598.936)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***289.578.551.930***	***200.196.436.698***
231	1. Nguyên giá		388.660.246.007	287.459.600.028
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(99.081.694.077)	(87.263.163.330)
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***15***	***472.100.859.898***	***387.623.333.376***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***91.008.316.244***	***130.133.532.200***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.242.004.446	31.205.273.582
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	13.604.625.399	21.614.788.489
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	13.161.686.399	24.001.105.881
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	33.312.364.248
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**94.049.979.396.183**	**73.507.302.559.722**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**61.983.660.935.421**	**46.680.651.947.954**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***61.901.661.181.462***	***46.599.438.522.989***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	60.160.501.864.584	45.501.969.699.137
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*60.160.501.864.584*	*45.501.969.699.137*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	327.632.120.836	227.883.634.106
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	95.162.384.774	103.075.387.679
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	10.030.000.000	26.490.726.300
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	631.235.840.876	201.293.124.495
323	6. Phải trả người lao động		150.228.989.301	93.761.808.205
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		880.843.197	884.019.653
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	103.805.644.304	67.847.177.428
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		947.336.572	1.299.798.330
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		374.025.860	362.313.180
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	20.465.929.373	18.037.472.054
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	400.396.201.785	356.533.362.422
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***81.999.753.959***	***81.213.424.965***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	53.562.883.675	54.562.883.675
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	28.436.870.284	26.650.541.290
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**29**	**32.066.318.460.762**	**26.826.650.611.768**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***32.066.318.460.762***	***26.826.650.611.768***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.068.975.194.604	20.713.065.094.108
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*20.779.062.620.000*	*19.638.639.180.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*20.779.062.620.000*	*19.638.639.180.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*3.309.027.581.013*	*1.093.540.920.517*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		41.559.224.831	31.690.477.740
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		85.080.701.032	72.177.590.546
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		7.737.518.495.585	5.856.098.315.938
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*29.1*	*7.813.060.963.734*	*6.025.186.849.191*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*29.1*	*(75.542.468.149)*	*(169.088.533.253)*
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		130.184.844.710	150.619.133.436
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**94.049.979.396.183**	**73.507.302.559.722**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.743.311.901	44.493.312.525
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		*3.323.297,05*	*336.561,71*
	EUR		*102,15*	*101,80*
	GBP		-	*107,64*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		2.075.914.794	1.961.872.450
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		9.854.133.265.000	7.187.812.570.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.490.820.000	525.880.220.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		28.259.000.000	23.542.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		7.532.157.997.300	9.646.573.797.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		579.950.000	2.768.230.000
014	Chứng quyền (số lượng)		49.374.000	1.033.885.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		151.444.360.599.590	119.604.922.696.400
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*132.974.358.609.590*	*102.694.055.926.400*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*4.838.383.310.000*	*4.982.805.830.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*13.129.775.950.000*	*11.310.605.310.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*20.928.350.000*	*20.725.970.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*480.914.380.000*	*596.729.660.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		9.177.825.490.000	1.174.396.560.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*9.153.443.500.000*	*1.150.014.570.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ*		*990.000*	*990.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.022.213.737.800	598.838.030.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		8.542.640.000	10.760.540.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.216.071.670.000	455.522.080.000
026	Tiền gửi của khách hàng		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.042.775.828.886	4.636.518.614.794
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*		*285.780.880.739*	*282.505.300.828*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		35.018.544.880	11.297.197.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*8.140.510.728.872*	*4.712.758.821.651*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*188.045.980.753*	*206.265.093.971*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		15.770.243.000	122.465.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		19.248.301.880	11.174.732.134

Bà Dương Thị Phương Uyên	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.614.006.554.958	1.069.359.942.205	6.160.760.603.213	4.021.594.603.243
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*30.1*	*913.769.430.181*	*533.797.567.725*	*3.137.405.004.938*	*1.418.748.422.649*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*30.2*	*85.951.108.143*	*36.425.688.884*	*454.411.821.045*	*377.307.374.295*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*30.4*	*547.341.349.510*	*458.116.449.700*	*2.264.268.828.109*	*2.066.257.561.622*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*30.3*	*66.944.667.124*	*41.020.235.896*	*304.674.949.121*	*159.281.244.677*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	153.612.194.040	70.365.036.207	440.125.992.169	327.941.173.503
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	1.098.421.621.177	570.733.012.956	3.562.009.243.140	2.079.370.965.194
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	725.917.809	(1.920.489.739)	31.334.968.132	5.855.498.234
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		628.450.809.344	319.081.080.523	2.344.721.484.003	1.667.430.605.344
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.981.780.822	9.645.301.369	7.081.780.822	10.168.863.013
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.836.882.253	5.076.593.090	35.860.306.755	37.304.320.878
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.333.280.853	9.797.113.479	58.567.552.926	37.071.576.990
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.624.237.082	9.909.312.725	47.797.250.691	24.743.117.630
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	67.766.324.143	159.228.084.869	242.477.508.333	317.798.851.445
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.601.759.602.481**	**2.221.274.987.684**	**12.930.736.690.184**	**8.529.279.575.474**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.094.048.622.793	661.210.512.559	3.081.274.818.853	1.458.465.074.277
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*30.1*	*916.146.550.787*	*299.752.273.811*	*2.403.092.258.057*	*803.200.303.869*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*30.2*	*100.601.180.915*	*279.344.256.693*	*381.330.749.849*	*454.068.036.687*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*3.335.859.961*	*3.721.644.754*	*13.763.038.637*	*9.579.780.732*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*30.3*	*73.965.031.130*	*78.392.337.301*	*283.088.772.310*	*191.616.952.989*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	4.741.291.390	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	(493.570.428)	34.746.394.527	(41.923.779.656)	34.736.394.527
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		28.537.980.483	40.974.083.587	104.729.261.443	143.032.816.397
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	453.859.018.244	311.643.887.858	1.587.459.023.422	1.310.646.611.682
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	8.336.388.556	9.063.261.470	8.929.244.726	9.539.948.546
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	3.452.242.723	4.615.364.040	15.284.521.164	19.990.738.187
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	17.379.927.276	10.506.493.998	56.565.562.090	41.393.115.080
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	15.493.942.946	9.731.408.322	32.865.211.269	26.492.570.900
32	10. Chi phí hoạt động khác	33,34	129.638.721.524	122.952.284.234	257.244.571.251	243.664.339.352
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.750.253.274.117**	**1.205.443.690.595**	**5.107.169.725.952**	**3.287.961.608.948**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		15.319.125.016	10.168.314.028	36.704.122.902	30.498.178.260
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		13.878.806.914	6.618.390.776	43.592.466.245	36.281.799.525
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		9.639.719.544	-	9.639.719.544	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)		38.743.087.570	27.178.025.374	91.801.748.767	112.515.933.616
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**35**	**77.580.739.044**	**43.964.730.178**	**181.738.057.458**	**179.295.911.401**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		65.574.051.789	3.110.548.183	85.712.835.973	28.630.349.944
52	2. Chi phí lãi vay		790.254.214.308	405.752.832.021	2.561.801.123.900	1.505.764.783.295
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		749.961	-	5.442.110.399	-
55	4. Chi phí tài chính khác		2.729.352.271	2.073.184.310	14.726.358.615	40.529.004.768
60	**Cộng chi phí tài chính**	**36**	**858.558.368.329**	**410.936.564.514**	**2.667.682.428.887**	**1.574.924.138.007**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**37**	**71.830.855.543**	**92.749.211.365**	**260.584.243.528**	**301.749.636.986**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**998.697.843.536**	**556.110.251.388**	**5.077.038.349.275**	**3.543.940.102.934**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		4.651.514.718	746.639.592	8.176.653.667	2.504.237.662
72	Chi phí khác		153.597.558	2.087.128.179	2.241.006.571	2.916.856.934
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**38**	**4.497.917.160**	**(1.340.488.587)**	**5.935.647.096**	**(412.619.272)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.003.195.760.696**	**554.769.762.801**	**5.082.973.996.371**	**3.543.527.483.662**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.015.753.487.637	825.079.894.627	4.989.543.458.351	3.639.803.446.398
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.557.726.941)	(270.310.131.826)	93.430.538.020	(96.275.962.736)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		**183.506.570.602**	**116.405.977.346**	**976.093.262.472**	**698.418.450.990**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		186.886.839.058	132.825.428.063	966.363.912.237	694.521.335.141
100.2	Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		(3.380.268.456)	(16.419.450.717)	9.729.350.235	3.897.115.849
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**819.689.190.094**	**438.363.785.455**	**4.106.880.733.899**	**2.845.109.032.672**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		817.461.309.800	427.738.166.432	4.106.090.416.749	2.835.023.120.364
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.227.880.294	10.625.619.023	790.317.150	10.085.912.308

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(10.693.865.620)	9.245.392.000	9.868.747.092	35.483.510.846
400	**Tổng thu nhập toàn diện khác**		**(10.693.865.620)**	**9.245.392.000**	**9.868.747.092**	**35.483.510.846**

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**5.082.973.996.371**	**3.543.527.483.662**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(3.413.468.698.785)**	**(2.742.429.544.171)**
03	Khấu hao TSCĐ		97.387.304.266	107.560.149.828
04	Các khoản dự phòng		(41.939.958.872)	34.901.144.786
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.236.709.987	(12.820.407.968)
06	Chi phí lãi vay		2.561.801.123.900	1.505.764.783.295
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(207.435.381.921)	(231.008.960.449)
08	Dự thu tiền lãi		(5.824.703.216.667)	(4.150.286.468.848)
09	Các khoản điều chỉnh khác		184.720.522	3.460.215.185
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**670.747.183.922**	**647.757.542.812**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		664.419.522.159	645.684.989.676
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giảm giá trị các khoản vay		(101.112.723)	3.770.736
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		4.741.291.390	-
17	Lỗ khác		1.687.483.096	2.068.782.400
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(820.561.053.366)**	**(553.685.398.972)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(759.086.770.166)	(536.588.618.972)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(28.156.283.200)	-
21	Lãi khác		(33.318.000.000)	(17.096.780.000)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.519.691.428.142**	**895.170.083.331**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		4.558.869.961.741	1.586.633.173.583
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.037.358.101.005)	1.294.954.995.754
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(16.941.457.451.696)	(6.864.868.689.895)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(361.367.415.001)	(142.675.481.046)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		315.636.754.828	(239.769.234.000)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.977.734.898	(9.498.899.096)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.214.017.821.912)	(808.677.619.377)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		27.906.281.038	(39.865.720.431)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.390.219.042)	(6.858.372.308)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(33.985.853.654)	17.182.696.387
43	Thuế TNDN đã nộp		(579.093.552.570)	(849.075.293.090)
44	Lãi vay đã trả		(2.527.643.682.131)	(1.498.915.329.918)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		7.837.073.851	(832.095.463.602)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.363.544	(157.862.410)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		43.167.207.599	(3.994.965.564)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		56.468.891.207	(14.692.939.305)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		84.365.759.511	(828.113.819.933)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.746.187.816.652	4.178.301.935.572
	- *Tiền lãi đã thu*		*5.740.955.391.572*	*4.178.283.810.572*
	- *Tiền thu khác*		*5.232.425.080*	*18.125.000*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.423.943.324)	(97.301.901.401)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(10.425.608.767.324)**	**(4.264.318.706.749)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(148.182.381.457)	(436.566.898.855)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		938.425.999	83.961.688.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(2.796.293.285.000)	(820.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		732.549.854.237	1.800.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		71.476.841.520	174.138.190.772
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(2.139.510.544.701)**	**801.532.980.280**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.356.137.180.496	2.363.708.005.000
73	Tiền vay gốc		370.308.902.628.976	257.590.541.631.577
73.2	- *Tiền vay khác*		*370.308.902.628.976*	*257.590.541.631.577*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(355.617.052.463.529)	(255.240.406.231.117)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(355.617.052.463.529)*	*(255.240.406.231.117)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.075.375.509.000)	(1.505.962.969.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**15.972.611.836.943**	**3.207.880.436.460**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
90	**TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**3.407.492.524.918**	**(254.905.290.009)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**239.000.238.200**	**493.905.528.209**
101.1	Tiền		206.795.644.109	476.356.340.376
101.2	Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.174.347.516	2.242.128.654
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**3.646.492.763.118**	**239.000.238.200**
103.1	Tiền		1.174.041.421.382	206.795.644.109
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.472.232.575.635	30.030.246.575
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		218.766.101	2.174.347.516

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		685.515.427.555.721	449.336.215.398.707
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(716.397.502.535.492)	(444.343.728.388.120)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.663.002.069.643.760	581.410.978.507.937
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng))		3.275.579.911	(240.805.847.823)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.618.511.292.176.880)	(581.684.572.492.842)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(51.045.531.329)	(33.160.796.182)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.156.746.902.000	2.538.228.142.100
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.265.285.008.298)	(7.316.490.759.555)
20	**(Giảm)/ tăng tiền thuần trong kỳ**		**3.452.394.429.391**	**(333.336.235.778)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**4.941.400.793.936**	**5.274.737.029.714**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		11.079.681.180	9.364.816.809
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.297.197.134	99.062.244.834

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**8.393.795.223.327**	**4.941.400.793.936**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		35.018.544.880	11.297.197.134

Bà Dương Thị Phương Uyên	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	20.713.065.094.108	5.381.907.145.000	(2.960.236.887.127)	3.356.525.367.200	(615.266.704)	20.713.065.094.108	24.068.975.194.604
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*29.2*	*15.011.301.370.000*	*19.638.639.180.000*	*4.627.337.810.000*	-	*1.140.423.440.000*	-	*19.638.639.180.000*	*20.779.062.620.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*3.299.208.472.644*	*1.093.540.920.517*	*754.569.335.000*	*(2.960.236.887.127)*	*2.216.101.927.200*	*(615.266.704)*	*1.093.540.920.517*	*3.309.027.581.013*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*	-	-	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	3.000.000.000	-	(58.252.419.507)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	31.690.477.740	35.483.510.846	-	9.868.747.091	-	31.690.477.740	41.559.224.831
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		55.243.155.795	72.177.590.546	16.934.434.751	-	12.903.110.486	-	72.177.590.546	85.080.701.032
5. Lợi nhuận chưa phân phối		4.696.261.511.253	5.856.098.315.938	3.506.551.605.398	(2.346.714.800.713)	4.823.360.292.471	(2.941.940.112.824)	5.856.098.315.938	7.737.518.495.585
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*29.1*	*4.764.972.942.283*	*6.025.186.849.191*	*2.939.900.408.631*	*(1.679.686.501.723)*	4.018.070.779.408	(2.230.196.664.865)	*6.025.186.849.191*	7.813.060.963.734
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*29.1*	*(68.711.431.030)*	*(169.088.533.253)*	*566.651.196.767*	*(667.028.298.990)*	805.289.513.063	(711.743.447.959)	*(169.088.533.253)*	(75.542.468.149)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.533.221.129	150.619.133.436	10.085.912.307	-	-	(20.434.288.726)	150.619.133.436	130.184.844.710
TỔNG CỘNG		**23.240.892.110.813**	**26.826.650.611.768**	**8.950.962.608.302**	**(5.365.204.107.347)**	**8.202.657.517.248**	**(2.962.989.668.254)**	**26.826.650.611.768**	**32.066.318.460.762**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(3.793.033.106)	31.690.477.740	35.483.510.846	-	9.868.747.091	-	31.690.477.740	41.559.224.831
TỔNG CỘNG		**(3.793.033.106)**	**31.690.477.740**	**35.483.510.846**	**-**	**9.868.747.091**	**-**	**31.690.477.740**	**41.559.224.831**

Bà Dương Thị Phương Uyên	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 09 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 20.779.062.620.000 VND.

Ngày 09 tháng 12 năm 2025 Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện chào bán thêm 415.182.958 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1 với giá 15.000 đồng/cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.389 người (31 tháng 12 năm 2024 là: 1.502 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 20.779.062.620.000 VND, vốn chủ sở hữu là 31.054.002.992.159 VND. Tổng tài sản là 92.975.231.411.813 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu .
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

   Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d, và e Khoản 4 trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 07 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 08 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên kết do SSI trực tiếp sở hữu cổ phần được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý /giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục " Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC. (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và khoản mục*" Chi phí hoạt động khác "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 *Hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.26 *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ*

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.27 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/ cho thuê bất động sản

+ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

+ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.28 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.29 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.30 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.31 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.32 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.33 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.34 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.35 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**1.174.260.187.483**	**208.969.991.625**
Tiền mặt tại quỹ	434.973.960	1.056.282.771
Tiền gửi ngân hàng	1.173.825.213.523	207.913.708.854
Các khoản tương đương tiền	**2.472.232.575.635**	**30.030.246.575**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.472.232.575.635	30.030.246.575
Tổng cộng	**3.646.492.763.118**	**239.000.238.200**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**770.078.728**	**134.991.147.998.694**
- Cổ phiếu	326.314.812	12.979.044.765.885
- Trái phiếu	422.172.471	73.994.469.284.781
- Chứng khoán khác	21.591.445	48.017.633.948.028
b. Của nhà đầu tư	**14.570.701.058**	**935.334.048.844.398**
- Cổ phiếu	13.850.042.394	453.219.358.074.745
- Trái phiếu	194.220.364	20.121.433.689.663
- Chứng khoán khác	526.438.300	461.993.257.079.990
Tổng cộng	**15.340.779.786**	**1.070.325.196.843.092**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	**527.450.899.352**	**558.918.553.077**	**1.613.732.331.633**	**1.623.995.879.664**
HPG	24.086.013.907	23.527.706.400	49.303.194.457	48.783.651.150
MBB	19.828.752.020	19.495.491.600	53.253.124.050	56.449.857.500
VRE	14.786.004.663	14.714.668.650	824.439.412.840	810.610.982.400
ACB	13.260.284.164	12.832.848.000	47.931.693.545	49.126.373.400
MWG	6.071.390.352	5.997.661.200	17.816.784.823	17.498.907.200
Cổ phiếu và chứng khoán khác	449.418.454.246	482.350.177.227	620.988.121.918	641.526.108.014
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**1.134.246.866.577**	**1.128.730.522.550**	**968.809.795.708**	**994.496.681.450**
HPG	221.498.621.763	216.364.341.600	119.676.905.690	118.415.783.850
ACB	193.698.399.023	187.454.664.000	17.430.503.112	17.864.952.000
FPT	136.446.001.811	134.152.763.600	342.455.410.919	363.012.677.500
MSN	129.075.605.897	124.592.930.000	7.415.349.903	7.265.300.000
MWG	82.636.574.904	88.523.671.600	187.397.571.637	187.605.500.000
Cổ phiếu niêm yết khác	370.891.663.179	377.642.151.750	294.434.054.447	300.332.468.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**97.309.066.913**	**77.169.896.402**	**70.306.080.610**	**49.487.282.681**
Trái phiếu (1)	**13.399.252.756.301**	**13.285.031.546.828**	**15.230.051.187.866**	**15.033.429.410.558**
Chứng chỉ tiền gửi (2)	**23.207.805.874.113**	**23.207.805.874.113**	**24.736.712.227.048**	**24.736.712.227.048**
Tổng cộng	**38.366.065.463.256**	**38.257.656.392.970**	**42.619.611.622.865**	**42.438.121.481.401**

(1) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 43.187.450 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 8.267.225.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có giá trị mệnh giá là 22.413.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ là 869.050.000.000 VND.

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**119.822.281.043**	**168.828.792.075**	**71.675.281.043**	**116.029.669.600**
Cổ phiếu chưa niêm yết	**379.600.375.621**	**382.542.895.621**	**342.764.891.142**	**338.023.599.756**
Công ty Cổ phần Công Nghệ Số SSI	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
Công ty Cổ phần ConCung	-	-	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	197.600.361.621	200.542.881.621	270.757.737.926	266.016.446.540
Trái phiếu	**48.000.134.751**	**48.000.134.751**	**108.279.582.466**	**108.279.582.466**
Tổng cộng	**547.422.791.415**	**599.371.822.447**	**522.719.754.651**	**562.332.851.822**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.230.991.865.654	3.893.901.724.895

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, có 5.010.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (3) VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý (3) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	38.616.232.016.646	38.616.220.084.561	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	323.827.320.425	323.827.320.425	183.283.895.055	183.283.895.055
Tổng cộng	**38.940.059.337.071**	**38.940.047.404.986**	**21.998.601.885.375**	**21.998.488.840.567**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 35.651.071.670.000 VND và 28.181.410.340.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 115.527.080.854.690 VND và 64.158.037.566.075 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*				*Số đầu năm (VND)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**38.366.065.463.256**	**53.001.256.212**	**(161.410.326.498)**	**38.257.656.392.970**	**42.619.611.622.865**	**56.638.638.355**	**(238.128.779.819)**	**42.438.121.481.401**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	527.450.899.352	33.890.955.509	(2.423.301.784)	558.918.553.077	1.613.732.331.633	28.225.058.045	(17.961.510.014)	1.623.995.879.664
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.134.246.866.577	17.357.298.627	(22.873.642.654)	1.128.730.522.550	968.809.795.708	28.385.827.886	(2.698.942.144)	994.496.681.450
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	97.309.066.913	636.263.623	(20.775.434.134)	77.169.896.402	70.306.080.610	-	(20.818.797.929)	49.487.282.681
Trái phiếu	13.399.252.756.301	1.116.738.453	(115.337.947.926)	13.285.031.546.828	15.230.051.187.866	27.752.424	(196.649.529.732)	15.033.429.410.558
Chứng chỉ tiền gửi	23.207.805.874.113	-	-	23.207.805.874.113	24.736.712.227.048	-	-	24.736.712.227.048
AFS	**547.422.791.415**	**51.949.031.032**	**-**	**599.371.822.447**	**522.719.754.651**	**44.354.388.557**	**(4.741.291.386)**	**562.332.851.822**
Cổ phiếu niêm yết	119.822.281.043	49.006.511.032	-	168.828.792.075	71.675.281.043	44.354.388.557	-	116.029.669.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	379.600.375.621	2.942.520.000	-	382.542.895.621	342.764.891.142	-	(4.741.291.386)	338.023.599.756
Trái phiếu	48.000.134.751	-	-	48.000.134.751	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466
Tổng cộng	**38.913.488.254.671**	**104.950.287.244**	**(161.410.326.498)**	**38.857.028.215.417**	**43.142.331.377.516**	**100.993.026.912**	**(242.870.071.205)**	**43.000.454.333.223**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.932.085	113.044.808
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	-	54.988.779.066
Tổng cộng	**11.932.085**	**55.101.823.874**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

		Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1.	Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	192.130.223.980	507.766.978.808
	Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*190.191.227.580*	*231.621.436.808*
2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	381.485.372.339	292.847.293.114
3.	Trả trước cho người bán	1.576.813.407.177	927.764.853.829
	- Ứng trước tiền mua chứng khoán	*1.503.000.000.000*	*795.000.000.000*
	- Ứng trước mua BĐS của Công ty con	-	*88.378.500.000*
	- Khác	*73.813.407.177*	*44.386.353.829*
4.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	33.294.883.844	30.201.748.046
	Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*486.622.498*	*566.622.498*
5.	Phải thu khác	523.726.032.105	210.104.950.765
6.	Dự phòng phải thu khó đòi	(190.492.456.636)	(232.039.957.803)
Tổng cộng		**2.516.957.462.809**	**1.736.645.866.759**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	190.191.227.580	231.621.436.808	-	(41.430.209.228)	190.191.227.580	231.621.436.808
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*190.191.227.580*	*231.621.436.808*	-	*(41.430.209.228)*	*190.191.227.580*	*231.621.436.808*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	486.622.498	418.520.995	132.708.061	(250.000.000)	301.229.056	566.622.498
- *Phải thu hoạt động quản lý danh mục khách hàng cá nhân*	*316.622.498*	*168.520.995*	*71.708.061*	-	*240.229.056*	*316.622.498*
- *Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	-	*240.000.000*	-	*(240.000.000)*	-	*240.000.000*
- *Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	-	*10.000.000*	-	*(10.000.000)*	-	*10.000.000*
- *Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Land*	*50.000.000*	-	*25.000.000*	-	*25.000.000*	-
- *Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons*	*120.000.000*	-	*36.000.000*	-	*36.000.000*	-
Tổng cộng	**190.757.850.078**	**232.039.957.803**	**132.708.061**	**(41.680.209.228)**	**190.492.456.636**	**232.188.059.306**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	5.543.301.647	20.927.597.892
Chi phí trả trước ngắn hạn	96.847.871.948	54.860.667.972
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*96.574.621.079*	*54.766.107.560*
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*273.250.869*	*94.560.412*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	882.806.510	772.112.130
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	197.928.265	595.758.696
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.644.605	55.944.865
Tài sản ngắn hạn khác	27.794.417.400	41.677.606.234
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty*	*26.819.446.500*	*40.692.735.334*
- *Khác*	*974.970.900*	*984.870.900*
Tổng cộng	**131.268.970.375**	**118.889.687.789**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty cuối kỳ	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty đầu năm*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.971.910.059.220	938.116.263.256
- *Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm*			-	*323.581.505.502*
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*2.971.910.059.220*	*614.534.757.754*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			715.487.879.037	687.490.406.131
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (2)*	*12,75%*	*12,73%*	*715.487.879.037*	*676.453.310.095*
- *Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)*	*00,00%*	*20,00%*	-	*11.037.096.036*
Tổng cộng			**3.687.397.938.257**	**1.625.606.669.387**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 22.950.600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.895.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Số đầu năm	687.490.406.131	649.680.042.038
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	101.293.285.000	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(21.353.949.236)	(15.437.694.390)
Thanh lý đầu tư Công ty liên kết	(101.451.679.332)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	61.876.762.426	66.539.454.983
- Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ	*61.876.762.426*	*66.539.454.983*
Cổ tức thực nhận	(13.291.396.500)	(13.291.396.500)
Điều chỉnh khác	924.450.548	-
Số cuối kỳ	**715.487.879.037**	**687.490.406.131**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	366.015.281.325	38.329.798.127	4.015.042.338	408.360.121.790
Tăng trong kỳ	8.913.623.900	1.614.450.000	-	10.528.073.900
Mua trong kỳ	*6.052.214.120*	*1.614.450.000*	-	*7.666.664.120*
Khác	*2.861.409.780*	-	-	*2.861.409.780*
Giảm trong kỳ	(10.841.819.772)	(3.264.375.636)	(146.150.840)	(14.252.346.248)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.841.819.772)*	*(3.264.375.636)*	*(146.150.840)*	*(14.252.346.248)*
Số cuối kỳ	364.087.085.453	36.679.872.491	3.868.891.498	404.635.849.442
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	267.409.712.967	18.826.408.336	3.617.280.588	289.853.401.891
Tăng trong kỳ	43.966.727.551	3.697.829.701	375.957.425	48.040.514.677
Hao mòn trong kỳ	*43.251.375.114*	*3.697.829.701*	*375.957.425*	*47.325.162.240*
Khác	*715.352.437*	-	-	*715.352.437*
Giảm trong kỳ	(10.649.897.387)	(2.583.053.413)	(146.150.840)	(13.379.101.640)
Thanh lý, nhượng bán	*(10.649.897.387)*	*(2.583.053.413)*	*(146.150.840)*	*(13.379.101.640)*
Số cuối kỳ	300.726.543.131	19.941.184.624	3.847.087.173	324.514.814.928
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	98.605.568.358	19.503.389.791	397.761.750	118.506.719.899
Số cuối kỳ	63.360.542.322	16.738.687.867	21.804.325	80.121.034.514

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	174.871.728.518	159.146.044.345

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	313.999.554.731
Tăng trong kỳ	35.454.962.708
Mua mới	*35.454.962.708*
Giảm trong kỳ	(15.481.382.945)
Thanh lý, nhượng bán	*(15.240.382.945)*
Khác	*(241.000.000)*
Số cuối kỳ	333.973.134.494
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	201.155.598.936
Tăng trong kỳ	41.146.372.196
Hao mòn trong kỳ	*41.146.372.196*
Giảm trong kỳ	(15.314.849.619)
Thanh lý, nhượng bán	*(15.222.466.278)*
Khác	*(92.383.341)*
Số cuối kỳ	226.987.121.513
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	112.843.955.795
Số cuối kỳ	106.986.012.981

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	117.896.066.121	120.592.419.066

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	287.459.600.028
Tăng trong kỳ	101.200.645.979
- *Tăng giá trị BĐS Đầu tư*	*89.840.240.981*
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*11.360.404.998*
Số cuối kỳ	388.660.246.007
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	87.263.163.330
Tăng trong kỳ	11.818.530.747
- *Hao mòn trong kỳ*	*8.903.719.829*
- *Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con*	*2.914.810.918*
Số cuối kỳ	99.081.694.077
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	200.196.436.698
Số cuối kỳ	289.578.551.930

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu.

Doanh thu bất động sản đầu tư từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.744.670.842 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	7.465.995.575	9.468.825.357
Chi phí mua tòa nhà văn phòng	464.634.864.323	372.171.111.110
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	5.983.396.909
Tổng cộng	**472.100.859.898**	**387.623.333.376**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	13.604.625.399	21.614.788.489

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	-	9.055.817.812
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.303	4.439.572.576
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.765.587	7.897.516
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.668.606.509	10.097.817.977
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	-	400.000.000
Tổng cộng	**13.161.686.399**	**24.001.105.881**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL & AFS	18.955.399.942	20.093.971.586
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	9.979.544.144	7.437.571.090
Thuế TNDN hoãn lãi phải trả từ thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(498.073.802)	(881.001.386)
Tổng cộng	**28.436.870.284**	**26.650.541.290**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	30.680.225.000.000	33.062.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.010.000.000.000	3.320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	9.587.622.128	Hợp đồng cấp bảo lãnh
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	869.050.000.000	850.000.000.000	Chứng quyền và các hợp đồng dịch vụ
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.895.000.000.000	600.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	320.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**39.720.076.200.000**	**38.427.388.822.128**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Vay thấu chi	Dưới 6,4	2.490.984.699.137	143.099.282.628.976	136.424.815.463.529	9.165.451.864.584
Vay ngắn hạn	Dưới 8,5	43.010.985.000.000	227.209.620.000.000	219.225.555.000.000	50.995.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*10.521.000.000.000*	*23.552.600.000.000*	*25.515.500.000.000*	*8.558.100.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*8.934.500.000.000*	*21.343.000.000.000*	*19.571.500.000.000*	*10.706.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*9.582.000.000.000*	*38.736.500.000.000*	*40.926.000.000.000*	*7.392.500.000.000*
- Các ngân hàng và tổ chức khác		*13.973.485.000.000*	*143.577.520.000.000*	*133.212.555.000.000*	*24.338.450.000.000*
Tổng cộng		**45.501.969.699.137**	**370.308.902.628.976**	**355.650.370.463.529**	**60.160.501.864.584**

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	47.778.256.836	26.172.361.106
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	279.853.864.000	201.711.273.000
Tổng cộng	**327.632.120.836**	**227.883.634.106**

Công ty được phát hành sản phẩm chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)*
FPT/12M/SSI/C/EU/Cash-20	17.000.000	16.484.000	-	-
HPG/12M/SSI/C/EU/Cash-20	9.000.000	8.148.300	-	-
HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	7.000.000	5.665.900	-	-
MSN/12M/SSI/C/EU/Cash-20	10.000.000	9.623.900	-	-
VHM/12M/SSI/C/EU/Cash-20	2.500.000	2.188.100	-	-
Chứng quyền khác	122.037.400	76.053.200	1.281.000.000	247.114.800
Tổng cộng	**167.537.400**	**118.163.400**	**1.281.000.000**	**247.114.800**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	37.213.000.000	74.426.000.000
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Thăng Tiến	14.719.112.376	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	22.298.066.000	1.423.129.000
Phải trả người bán khác	20.932.206.398	27.226.258.679
Tổng cộng	**95.162.384.774**	**103.075.387.679**

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	8.600.000.000	20.313.042.800
Người mua trả tiền trước khác	1.430.000.000	6.177.683.500
Tổng cộng	**10.030.000.000**	**26.490.726.300**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.279.605.646	997.499.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.723.493.096	134.844.586.449
Thuế thu nhập cá nhân	83.494.898.424	57.509.447.511
Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	24.737.843.710	7.941.591.390
Tổng cộng	**631.235.840.876**	**201.293.124.495**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	89.766.430.513	55.602.410.419
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.285.276.042	7.904.462.846
Phí dịch vụ	619.240.000	875.070.000
Các khoản khác	3.134.697.749	3.465.234.163
Tổng cộng	**103.805.644.304**	**67.847.177.428**

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	280.522.387.882	229.575.623.719
Quỹ từ thiện	119.873.813.903	126.957.738.703
Tổng cộng	**400.396.201.785**	**356.533.362.422**

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.716.287.036	8.183.580.361
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*8.198.779.900*	*7.659.494.900*
- Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*517.507.136*	*524.085.461*
Phải trả khác	11.749.642.337	9.853.891.693
Tổng cộng	**20.465.929.373**	**18.037.472.054**

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	11.653.656.882	11.653.656.882
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.000.000.000
Tổng cộng	**53.562.883.675**	**54.562.883.675**

Đây chủ yếu là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	7.813.060.963.734	6.025.186.849.191
Lợi nhuận chưa thực hiện	(75.542.468.149)	(169.088.533.253)
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(88.708.698.856)*	*(183.491.473.947)*
Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	*13.166.230.707*	*14.402.940.694*
Tổng cộng	**7.737.518.495.585**	**5.856.098.315.938**

29.2. *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	**19.638.639.180.000**	**1.093.540.920.517**	**(19.115.006.409)**	**31.690.477.740**	**72.177.590.546**	**3.000.000.000**	**5.856.098.315.938**	**150.619.133.436**	**26.826.650.611.768**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn - ESOP 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022, Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2023, Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024 và Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025	1.040.423.440.000	2.216.101.927.200	-	-	-	-	-	-	3.256.525.367.200
Chi phí phát hành	-	(615.266.704)	-	-	-	-	-	-	(615.266.704)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	4.106.880.733.899	-	4.106.880.733.899
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	9.868.747.091	-	-	-	-	9.868.747.091
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(21.353.949.236)	-	(21.353.949.236)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	12.903.110.486	-	-	-	12.903.110.486
Trích cổ tức SSI 2024 cho CĐ SSI (ngày DKCC 26.09.2025) theo NQ số 31/2025/NQ-HĐQT ngày 11/09/2025	-	-	-	-	-	-	(2.075.914.794.000)	-	(2.075.914.794.000)
Trích lập quỹ phúc lợi (1% LNST), quỹ khen thưởng (4% LNST) theo NQ số 01/2025/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025	-	-	-	-	-	-	(130.801.751.312)	-	(130.801.751.312)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.126.170.317)	(15.698.178.113)	(17.824.348.430)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.736.110.613	(4.736.110.613)	-
Số cuối kỳ	**20.779.062.620.000**	**3.309.027.581.013**	**(19.115.006.409)**	**41.559.224.831**	**85.080.701.032**	**3.000.000.000**	**7.737.518.495.585**	**130.184.844.710**	**32.066.318.460.762**

29.3. Cổ phiếu

Đơn vị: cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.077.906.262**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.077.906.262**	**1.963.863.918**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.077.906.262	1.963.863.918
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.077.906.262*	*1.963.863.918*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.075.914.794**	**1.961.872.450**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.075.914.794*	*1.961.872.450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 4/2025 VND*	*Lãi bán chứng khoán Quý 4/2024 VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	71.018.700	3.470.036.209.000	3.291.075.207.266	178.961.001.734	120.220.925.091
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	-	-	-	-	18.636.144.115
3	Trái phiếu và CCTG	141.559.039	36.458.209.666.196	36.311.851.660.016	146.358.006.180	92.571.519.464
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				357.014.511.000	129.062.165.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	318.788.000	764.185.238.467	532.749.327.200	231.435.911.267	173.306.814.055
	Tổng cộng	**531.365.739**	**40.692.431.113.663**	**40.135.676.194.482**	**913.769.430.181**	**533.797.567.725**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2025 VND*	*Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024 VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	119.017.416	4.402.250.942.441	4.608.129.291.411	(205.878.348.970)	(148.707.380.673)
2	Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	862.913	12.313.365.024	75.881.014.712	(63.567.649.688)	(4.677.702.845)
3	Trái phiếu và CCTG	34.379.443	7.053.153.229.694	7.118.491.164.162	(65.337.934.468)	(3.972.534.443)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(434.875.142.000)	(107.237.548.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	153.877.200	499.499.247.539	645.986.723.200	(146.487.475.661)	(35.157.107.850)
	Tổng cộng	**308.136.972**	**11.967.216.784.698**	**12.448.488.193.485**	**(916.146.550.787)**	**(299.752.273.811)**

30.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2025 VND*
I	**Loại FVTPL**	**38.366.065.463.256**	**38.257.656.392.970**	**(108.409.070.286)**	**(47.555.504.427)**	**(60.853.565.859)**
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	527.450.899.352	558.918.553.077	31.467.653.725	25.521.232.055	5.946.421.670
	HPG	*24.086.013.907*	*23.527.706.400*	*(558.307.507)*	*(1.558.204.130)*	*999.896.623*
	FPT	*19.828.752.020*	*19.495.491.600*	*(333.260.420)*	*(1.799.421.308)*	*1.466.160.888*
	VPB	*14.786.004.663*	*14.714.668.650*	*(71.336.013)*	*(30.863.206)*	*(40.472.807)*
	ACB	*19.455.471.308*	*17.656.050.000*	*(1.799.421.308)*	*(651.051.725)*	*(1.148.369.583)*
	VNM	*5.044.183.206*	*5.013.320.000*	*(30.863.206)*	*(268.872.810)*	*238.009.604*
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	*444.250.474.248*	*478.511.316.427*	*34.260.842.179*	*29.829.645.234*	*4.431.196.945*
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.134.246.866.577	1.128.730.522.550	(5.516.344.027)	(8.298.595.867)	2.782.251.840
	HPG	*221.498.621.763*	*216.364.341.600*	*(5.134.280.163)*	*(8.981.026.423)*	*3.846.746.260*
	ACB	*193.698.399.023*	*187.454.664.000*	*(6.243.735.023)*	*(8.309.080.633)*	*2.065.345.610*
	FPT	*136.446.001.811*	*134.152.763.600*	*(2.293.238.211)*	*(15.504.727.676)*	*13.211.489.465*
	MSN	*129.075.605.897*	*124.592.930.000*	*(4.482.675.897)*	*(4.915.763.522)*	*433.087.625*
	MWG	*82.636.574.904*	*88.523.671.600*	*5.887.096.696*	*4.802.406.738*	*1.084.689.958*
	Cổ phiếu khác	*370.891.663.179*	*377.642.151.750*	*6.750.488.571*	*24.609.595.649*	*(17.859.107.078)*
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	97.309.066.913	77.169.896.402	(20.139.170.511)	(20.510.219.164)	371.048.653
4	Trái phiếu	13.399.252.756.301	13.285.031.546.828	(114.221.209.473)	(44.267.921.451)	(69.953.288.022)
5	Chứng chỉ tiền gửi	23.207.805.874.113	23.207.805.874.113	-	-	-
II	**Loại AFS**	**547.422.791.415**	**599.371.822.447**	**51.949.031.032**	**49.215.749.957**	**2.733.281.075**
1	Cổ phiếu niêm yết	119.822.281.043	168.828.792.075	49.006.511.032	48.272.619.957	733.891.075
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	379.600.375.621	382.542.895.621	2.942.520.000	943.130.000	1.999.390.000
3	Trái phiếu	48.000.134.751	48.000.134.751	-	-	-
	Tổng cộng	**38.913.488.254.671**	**38.857.028.215.417**	**(56.460.039.254)**	**1.660.245.530**	**(58.120.284.784)**

30.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

STT	*Danh mục các loại chứng quyền* *Công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán* *VND*	*Giá trị thị trường* *VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2]* *VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1]* *VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1])* *Quý 4/2025* *VND*
1	FPT/12M/SSI/C/EU/Cash-20	20.516.533.318	15.824.640.000	4.691.893.318	4.386.908.525	304.984.793
2	HPG/12M/SSI/C/EU/Cash-20	24.542.904.365	22.652.274.000	1.890.630.365	309.923.158	1.580.707.207
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	20.118.559.338	16.997.700.000	3.120.859.338	138.132.356	2.982.726.982
4	MSN/12M/SSI/C/EU/Cash-20	41.709.359.192	34.838.518.000	6.870.841.192	939.905.697	5.930.935.495
5	VHM/12M/SSI/C/EU/Cash-20	26.465.921.718	27.679.465.000	(1.213.543.282)	(27.112.538)	(1.186.430.744)
6	Chứng quyền khác	184.746.095.361	161.861.267.000	22.884.828.361	39.518.116.100	(16.633.287.739)
	Tổng cộng	**318.099.373.292**	**279.853.864.000**	**38.245.509.292**	**45.265.873.298**	**(7.020.364.006)**

30.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Quý 4 năm 2025 *VND*	*Quý 4 năm 2024* *VND*	*Lũy kế năm 2025* *VND*	*Lũy kế năm 2024* *VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	547.341.349.510	458.116.449.700	2.264.268.828.109	2.066.257.561.622
Từ tài sản tài chính HTM	153.612.194.040	70.365.036.207	440.125.992.169	327.941.173.503
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.098.421.621.177	570.733.012.956	3.562.009.243.140	2.079.370.965.194
Từ tài sản tài chính AFS	725.917.809	(1.920.489.739)	31.334.968.132	5.855.498.234
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*725.917.809*	*(1.920.489.739)*	*3.178.684.932*	*5.855.498.234*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	-	-	*28.156.283.200*	-
Tổng cộng	**1.800.101.082.536**	**1.97.294.09.124**	**6.297.739.31.550**	**4.479.425.198.55**

31. CHI PHÍ/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(101.112.723)	3.770.736	(101.112.723)	3.770.736
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	(41.430.209.228)	-
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị TSTC AFS	(392.457.705)	34.742.623.791	(392.457.705)	34.732.623.791
Tổng cộng	**(493.570.428)**	**34.746.394.527**	**(41.923.779.656)**	**34.736.394.527**

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Doanh thu cho thuê tài sản	2.217.207.842	2.039.601.786	7.744.670.842	8.110.698.660
Doanh thu từ bán BĐS đầu tư của công ty con	-	91.980.000.000	-	91.980.000.000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	43.716.816.749	32.640.882.387	149.486.110.603	122.711.400.785
Doanh thu lãi cọc và khác	21.832.299.552	32.567.600.696	85.246.726.888	94.996.752.000
Tổng cộng	**67.766.324.143**	**159.228.084.869**	**242.477.508.333**	**317.798.851.445**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	453.859.018.244	311.643.887.858	1.587.459.023.422	1.310.646.611.682
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.336.388.556	9.063.261.470	8.929.244.726	9.539.948.546
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	15.493.942.946	9.731.408.322	32.865.211.269	26.492.570.900
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.452.242.723	4.615.364.040	15.284.521.164	19.990.738.187
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.379.927.276	10.506.493.998	56.565.562.090	41.393.115.080
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 34)*	129.638.721.524	122.952.284.234	257.244.571.251	243.664.339.352
Tổng cộng	**628.160.241.269**	**468.512.699.922**	**1.958.348.133.922**	**1.651.727.323.747**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	156.464.328.871	70.036.863.100	544.869.349.437	322.299.439.788
Chi phí hoạt động lưu ký	17.379.927.276	10.506.493.998	56.565.562.090	41.393.115.080
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	316.523.857.159	182.753.734.241	892.318.200.017	706.150.717.394
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	12.137.547.082	11.853.423.040	43.452.538.988	46.530.534.752
Chi phí vật tư văn phòng	136.681.620	261.772.485	636.797.667	1.172.424.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	133.124.465	166.082.037	388.331.275	1.826.074.949
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	14.831.674.240	12.603.095.026	55.609.686.930	62.364.310.898
Chi phí dự phòng	86.205.479	20.164.383	132.708.061	168.520.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.307.962.565	113.487.411.978	306.597.851.749	364.377.531.807
Chi phí về vốn	5.872.247.993	1.802.637.840	17.357.900.757	9.551.117.268
Chi phí khác	13.286.684.519	65.021.021.794	40.419.206.951	95.893.536.511
Tổng cộng	**628.160.241.269**	**468.512.699.922**	**1.958.348.133.922**	**1.651.727.323.747**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	41.683.043.207	34.588.025.716	107.556.077.921	96.201.842.770
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	-	-	2.233.296.617
Chi phí hoạt động cho thuê BĐS đầu tư	5.578.978.904	9.725.551.308	19.665.388.139	25.531.670.156
Giá vốn và chi phí liên quan bán BĐS đầu tư của công ty con	-	45.974.484.526	-	45.974.484.526
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.205.479	20.164.383	71.708.061	168.520.995
Chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	*25.205.479*	*20.164.383*	*71.708.061*	*168.520.995*
Chi phí khác	82.351.493.934	32.644.058.301	129.951.397.130	73.554.524.288
Tổng cộng	**129.638.721.524**	**122.952.284.234**	**257.244.571.251**	**243.664.339.352**

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	15.319.125.016	10.168.314.028	36.704.122.902	30.498.178.260
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	13.878.806.914	6.618.390.776	43.592.466.245	36.281.799.525
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết *(Thuyết minh 11)*	30.201.730.367	27.178.025.374	61.876.762.426	66.539.454.985
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	9.639.719.544	-	9.639.719.544	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.541.357.203	-	29.924.986.341	45.976.478.631
Tổng cộng	**77.580.739.044**	**43.964.730.178**	**181.738.057.458**	**179.295.911.401**

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	65.574.051.789	3.110.548.183	85.712.835.973	28.630.349.944
Chi phí lãi vay ngắn hạn	790.254.214.308	405.752.832.021	2.561.801.123.900	1.505.764.783.295
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	749.961	-	5.442.110.399	-
Chi phí tài chính khác	2.729.352.271	2.073.184.310	14.726.358.615	40.529.004.768
Tổng cộng	**858.558.368.329**	**410.936.564.514**	**2.667.682.428.887**	**1.574.924.138.007**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	31.976.608.871	26.986.542.232	99.978.651.420	101.777.235.363
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.790.709.647	2.260.021.960	15.158.205.812	9.750.092.510
Chi phí văn phòng phẩm	401.879.574	605.575.304	1.566.651.324	1.512.314.942
Chi phí công cụ, dụng cụ	262.587.367	400.647.719	1.394.636.725	2.678.973.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.670.048.486	10.635.262.518	41.533.596.827	44.529.789.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.978.628.017	35.620.324.436	82.413.209.622	118.353.412.479
Chi phí khác	12.750.393.581	16.240.837.196	18.539.291.798	23.147.819.222
Tổng cộng	**71.830.855.543**	**92.749.211.365**	**260.584.243.528**	**301.749.636.986**

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 năm 2024 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2024 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	24.622.228	323.183.883	42.508.969
Thu nhập khác	4.651.514.718	722.017.364	7.853.469.784	2.461.728.693
Tổng thu nhập khác	**4.651.514.718**	**746.639.592**	**8.176.653.667**	**2.504.237.662**
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	(164.879.426)	(195.388.287)	(665.923.164)
Chi phí khác	(153.597.558)	(1.922.248.753)	(2.045.618.284)	(2.250.933.770)
Tổng chi phí khác	**(153.597.558)**	**(2.087.128.179)**	**(2.241.006.571)**	**(2.916.856.934)**
Tổng cộng	**4.497.917.160**	**(1.340.488.587)**	**5.935.647.096**	**(412.619.272)**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**5.082.973.996.371**	**3.543.527.483.662**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*381.330.749.849*	*454.068.036.687*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*283.088.772.310*	*191.616.952.989*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết*	*-*	*22.734.432.466*
- *Hoàn nhập dự phòng/ (dự phòng) chứng khoán trong kỳ*	*67.758.321.133*	*(126.813.270.876)*
- *Chi phí không được khấu trừ*	*3.037.560.984*	*5.873.252.017*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(73.978.075.200)*	*(63.285.503.310)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ*	*(54.988.779.066)*	*-*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*(454.411.821.045)*	*(377.307.374.295)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(304.674.949.121)*	*(159.281.244.677)*
- *Các khoản điều chỉnh giảm khác*	*(54.195.712.247)*	*(27.880.229.554)*
- *Lợi nhuận trước thuế từ công ty con*	*(149.027.029.958)*	*(125.756.676.377)*
- *Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết*	*(58.058.137.142)*	*(66.539.454.985)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**4.668.854.896.868**	**3.270.956.403.747**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**933.770.979.373**	**654.191.280.749**
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	**31.111.304.320**	**18.960.893.874**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	134.844.586.449	289.075.048.638
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.090.175.524	21.692.656.277
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(579.093.552.570)	(849.075.293.089)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**521.723.493.096**	**134.844.586.449**

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	**24.001.105.881**	**19.049.102.491**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(9.055.817.807)	4.627.367.510
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	(948.258.277)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản thu nhập/chi phí tạm thời chịu thuế	(829.211.469)	328.150.696
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(6.131.929)	(3.514.816)
Số cuối kỳ	**13.161.686.399**	**24.001.105.881**

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	**26.650.541.290**	**8.930.544.340**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(2.657.500.139)	7.574.503.276
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	1.518.928.495	8.870.877.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.541.973.054	(3.473.363.788)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	382.927.584	4.747.979.751
Số cuối kỳ	**28.436.870.284**	**26.650.541.290**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	9.055.817.807	(4.627.367.510)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản (thu nhập)/ chi phí tạm thời chịu thuế	400.000.000	(328.150.696)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	6.131.929	3.514.816
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/ giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	(115.527.085)	4.101.139.488
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	382.927.584	4.747.979.751
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**9.729.350.235**	**3.897.115.849**

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm (VND)*	*Số phát sinh (VND)*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)*	*Số cuối kỳ (VND)*
Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.690.477.740	33.283.738.901	(23.414.991.810)	41.559.224.831

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	14.630.438.092	39.983.696.888
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	*9.868.747.092*	*35.483.510.846*
Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*4.761.691.000*	*4.500.186.042*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(28.857.077.256)	(18.175.194.359)
Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con của công ty liên kết	*(21.353.949.236)*	*(15.437.694.390)*
Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(7.503.128.020)*	*(2.737.499.969)*
Tổng cộng	**(14.226.639.164)**	**21.808.502.529**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDHI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết (Đến hết ngày 02 tháng 10 năm 2025)
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Công ty liên kết được sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (Đến hết ngày 12 tháng 10 năm 2025).
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*	*VND*
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	11.091.398.879	-	(11.091.398.879)	-	(749.961)
	Phí quản lý quỹ	280.521.648	3.038.707	(283.560.355)	-	3.038.707
Công ty cổ phần Công nghệ số SSI	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	92.879.835.023	-	(92.879.835.023)	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	691.524.000	-	-	691.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	(32.706.354)	(822.029.188)	822.015.155	(32.720.387)	(822.029.188)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	68.946.364	(68.946.364)	-	68.946.364
	Cổ tức SSI	-	(76.571.387.000)	-	(76.571.387.000)	-
Công ty cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(5.510.429.204.138)	5.510.429.204.138	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	2.869.931.639.451	(2.869.931.639.451)	-	666.050.555
	Doanh thu khác	-	2.287.554.390	(2.287.554.390)	-	2.287.554.390
	Lãi trái phiếu dự thu	9.573.698.630	854.795.370	(10.428.494.000)	-	854.795.370
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	647.001.191.935	33.894.948.728	-	680.896.140.663	32.721.284.934
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Cổ tức SSI	(3.250.001.000)	-	3.250.001.000	-	-

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/ (phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*	*VND*
Daiwa Securies Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(2.036.455.059)	(1.628.128.332)	2.278.439.407	(1.386.143.984)	(1.628.128.332)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	133.811.817	651.466.941	(785.278.758)	-	651.466.941
	Cổ tức SSI	(317.154.673.000)	-	317.154.673.000	-	-
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.222.587.208	828.693.942	(1.222.587.208)	828.693.942	828.693.942
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí Quản lý danh mục	7.475.132	22.425.396	(22.425.396)	7.475.132	22.425.396
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	77.840.302	(77.840.302)	-	77.840.302
	Giao dịch bán chứng khoán	-	172.784.500.000	(172.784.500.000)	-	15.750.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(1.537.454.794.500)	1.537.454.794.500	-	-
	Cổ tức SSI	(164.263.488.000)	-	164.263.488.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.316.940.269	(1.316.940.269)	-	1.316.940.269
	Cổ tức SSI	(47.701.386.000)	-	47.701.386.000	-	-
	Phí quản lý danh mục	6.708.533	20.349.217	(20.125.599)	6.932.151	20.349.217

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2025 VND	*Quý 4 Năm 2024 VND*
Lương, thưởng và phúc lợi	4.587.305.497	5.436.800.000
Thù lao HĐQT	575.555.556	575.555.556
TỔNG CỘNG	**5.162.861.053**	**6.012.355.556**

42.2. *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh* VND	*Kinh doanh nguồn vốn* VND	*Quản lý danh mục* VND	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Quý 4 năm 2025						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.750.157.207.280	1.654.573.922.678	206.191.712.296	52.211.984.588	20.857.029.401	3.683.991.856.243
2. Các chi phí trực tiếp	823.172.512.549	1.529.947.189.771	189.126.298.979	35.501.511.412	31.217.727.293	2.608.965.240.004
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	57.967.500.423	2.514.079.944	5.746.468.443	3.304.219.355	2.298.587.377	71.830.855.543
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**869.017.194.308**	**122.112.652.963**	**11.318.944.873**	**13.406.253.821**	**(12.659.285.269)**	**1.003.195.760.696**
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2025						
1. Tài sản bộ phận	38.981.684.726.689	41.777.251.153.269	8.720.286.477.720	61.836.211.466	15.511.514.646	89.556.570.083.790
2. Tài sản phân bổ	647.692.164.961	28.090.738.257	64.207.401.731	36.919.255.995	25.682.960.692	802.592.521.637
3. Tài sản không phân bổ						3.690.816.790.756
Tổng tài sản	**39.629.376.891.650**	**41.805.341.891.526**	**8.784.493.879.451**	**98.755.467.461**	**41.194.475.338**	**94.049.979.396.183**
4. Nợ phải trả bộ phận	27.162.819.304.977	27.964.762.150.798	5.538.186.167.182	6.813.197.195	6.563.548.451	60.679.144.368.603
5. Nợ phân bổ	445.238.855.201	19.310.235.356	44.137.680.813	25.379.166.467	17.655.072.325	551.721.010.162
6. Nợ không phân bổ						752.795.556.656
Tổng công nợ	**27.608.058.160.177**	**27.984.072.386.154**	**5.582.323.847.995**	**32.192.363.662**	**24.218.620.776**	**61.983.660.935.421**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý danh mục VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4 Năm 2024						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	903.611.507.672	1.094.617.477.840	112.609.423.615	37.724.730.802	117.423.217.525	2.265.986.357.454
2. Các chi phí trực tiếp	511.798.443.166	944.744.667.154	54.864.397.766	29.467.616.661	77.592.258.541	1.618.467.383.288
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	74.848.613.572	3.895.466.877	5.935.949.527	5.008.457.414	3.060.723.975	92.749.211.365
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**316.964.450.934**	**145.977.343.809**	**51.809.076.322**	**3.248.656.727**	**36.770.235.009**	**554.769.762.801**
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2024						
1. Tài sản bộ phận	22.034.907.599.753	45.244.318.209.882	4.846.420.725.849	62.728.745.251	325.341.567.385	72.513.716.848.120
2. Tài sản phân bổ	601.063.761.836	31.282.128.869	47.668.005.895	40.219.879.974	24.578.815.540	744.812.592.114
3. Tài sản không phân bổ						248.773.119.488
Tổng tài sản	**22.635.971.361.589**	**45.275.600.338.751**	**4.894.088.731.744**	**102.948.625.225**	**349.920.382.925**	**73.507.302.559.722**
4. Nợ phải trả bộ phận	13.706.119.280.723	30.941.953.720.618	1.226.189.513.861	10.957.191.296	9.976.999.666	45.895.196.706.164
5. Nợ phân bổ	366.358.415.155	19.066.980.714	29.054.446.803	24.514.689.490	14.981.199.133	453.975.731.295
6. Nợ không phân bổ						331.479.510.495
Tổng công nợ	**14.072.477.695.878**	**30.961.020.701.332**	**1.255.243.960.664**	**35.471.880.786**	**24.958.198.799**	**46.680.651.947.954**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (dưới 5%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

43. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý 4 năm 2025 của Công ty là 819.689.190.094 VND, tăng 381.325.404.639 VND (tương ứng mức tăng 87%) so với Quý 4 Năm 2024 do nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL Quý 4 năm 2025 tăng 27% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 111.808.502.519 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 92% so với cùng kỳ năm 2024 tương ứng giá trị là 527.688.608.221 VND, chi phí lãi vay tăng tương ứng 95% với giá trị là 384.501.382.287 VND so với cùng kỳ.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu môi giới tăng 97%, tương ứng với giá trị 309.369.728.821 VND, chi phí môi giới tăng 46% tương ứng với giá trị là 142.215.130.386 VND so với Quý 4 năm 2024.

Với kết quả kinh doanh năm 2025, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 4.106.880.733.899 VND, tăng 44% (tương ứng mức tăng 1.261.771.701.227 VND) so với năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL năm 2025 tăng với tỷ lệ là 20% so với năm 2024 tương ứng giá trị là 516.356.255.394 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Dư nợ cho vay ký quỹ năm 2025 tăng trưởng tốt hơn so với năm 2024 dẫn đến doanh thu cho vay tăng 71% tương ứng giá trị 1.482.638.277.946 VND, chi phí lãi vay tăng 70% tương ứng giá trị là 1.056.036.340.605 VND.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu môi giới tăng 41%, tương ứng với giá trị 677.290.878.659 VND, chi phí môi giới tăng 21% tương ứng với giá trị là 276.812.411.740 VND so với năm 2024.

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động hợp nhất Quý 4 năm 2025 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025.

Bà Dương Thị Phương Uyên	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Đức Thông
Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026